

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

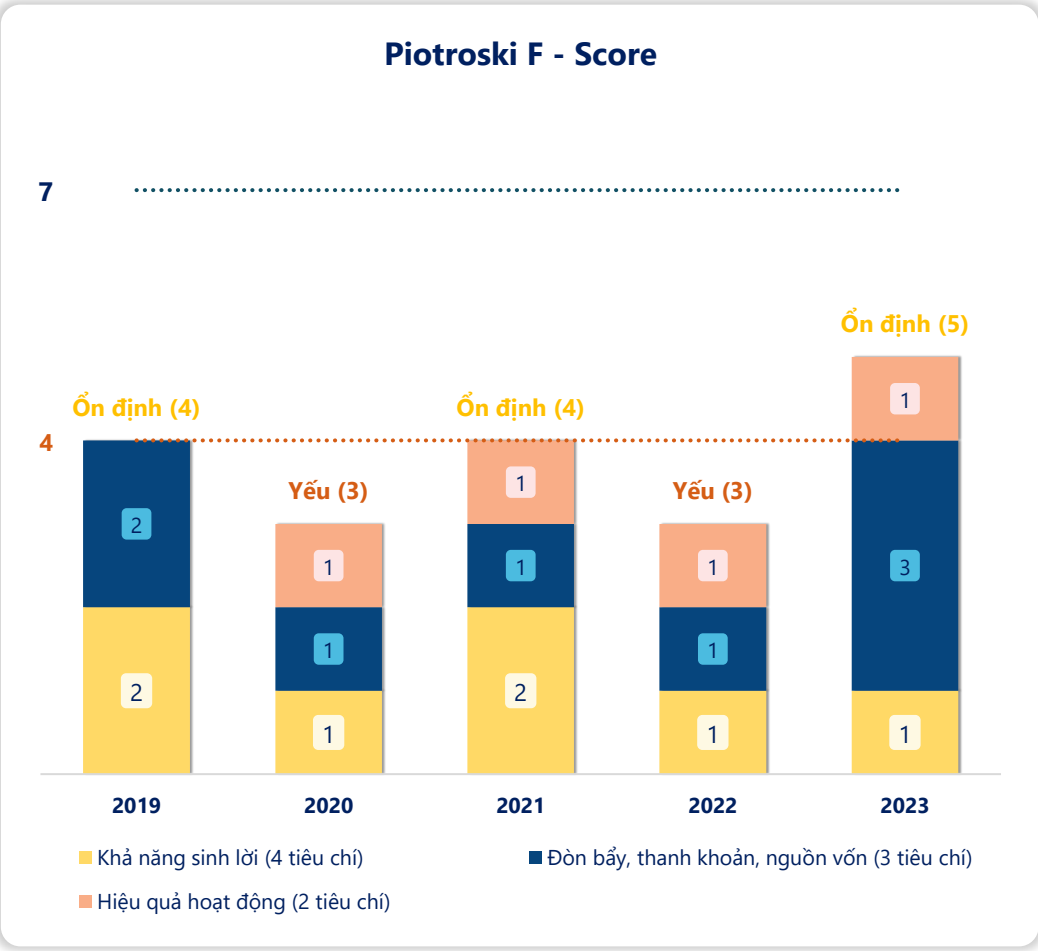
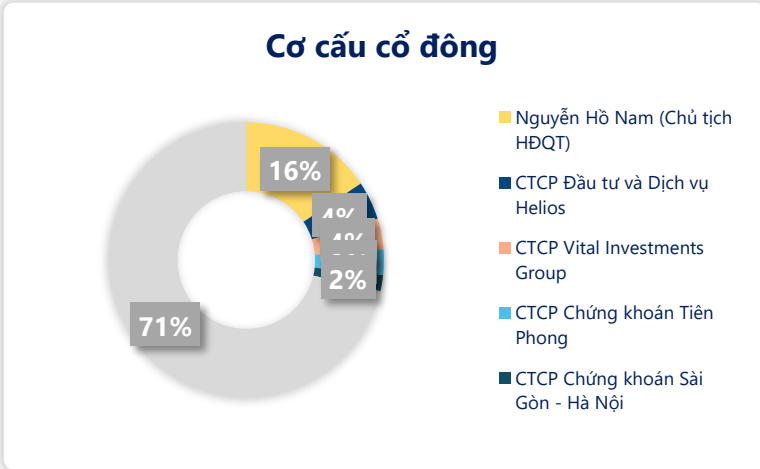
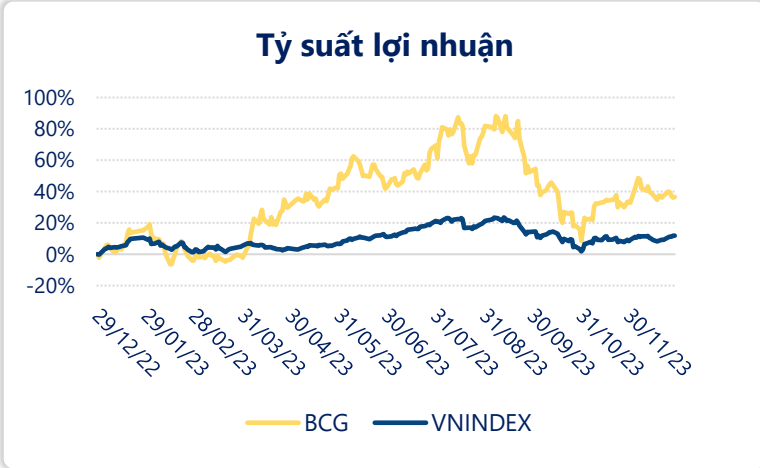
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,820 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-0.9%	-5.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
4,012	YoY
tỷ VNĐ	▼ 519
	▼ 11.5%

LN sau thuế	2023
171	YoY
tỷ VNĐ	▼ 370
	▼ 68.4%

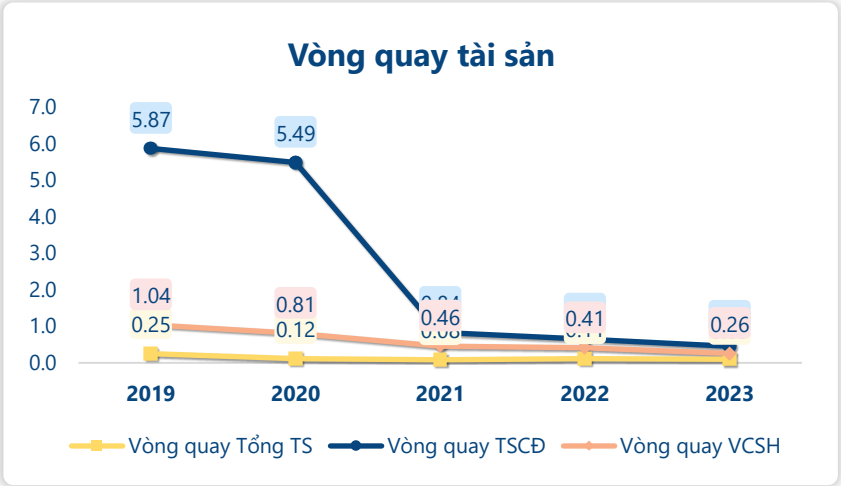
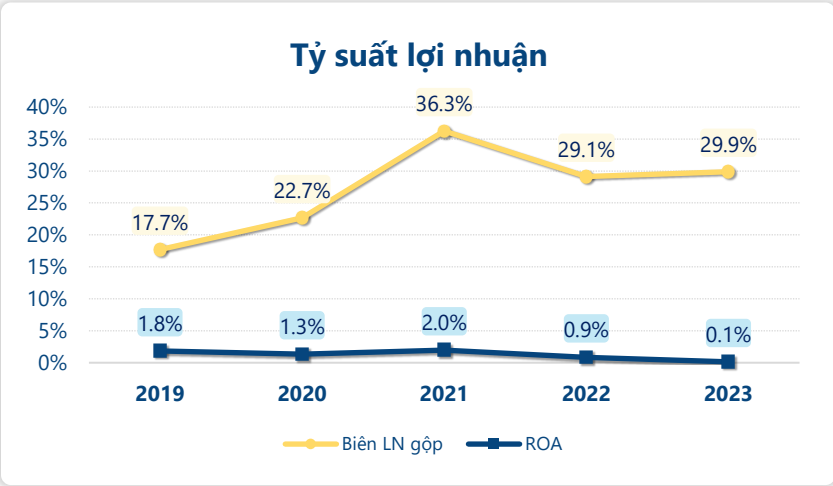
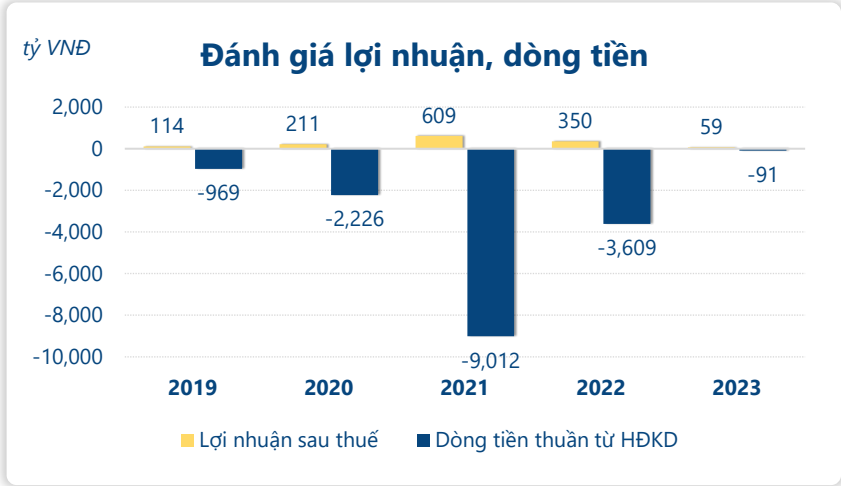


Năm **2023**, F-Score của **BCG** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

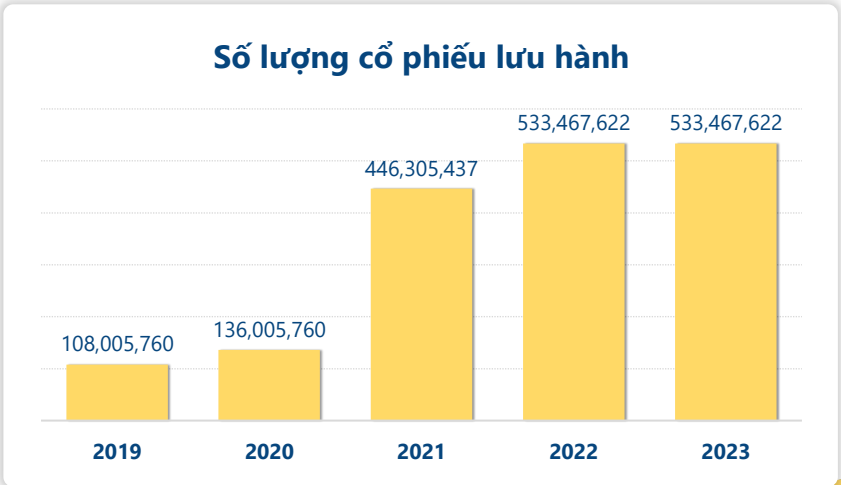
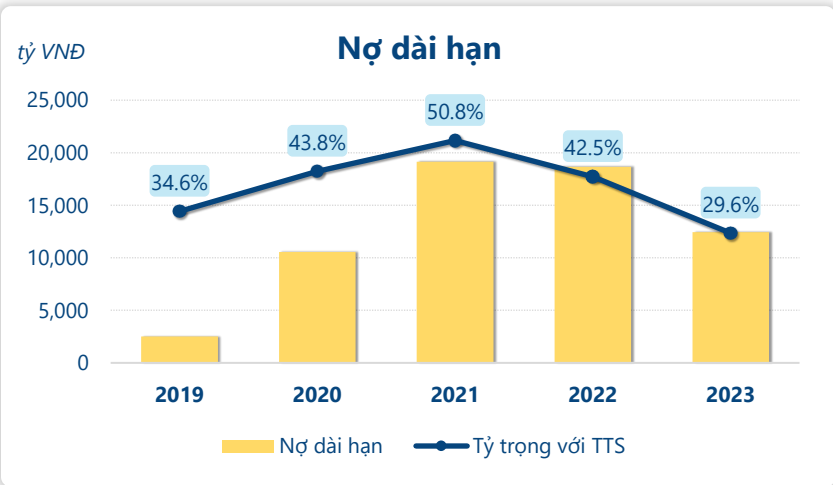
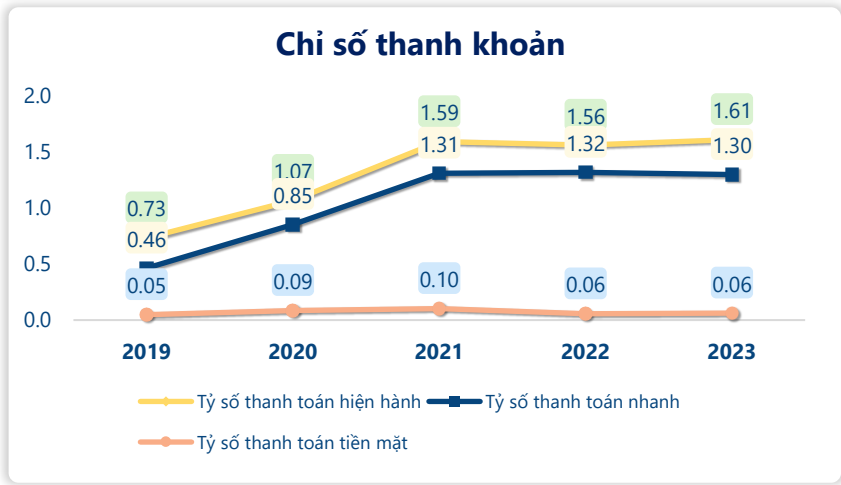
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BCG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	41,979	43,820	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	19,099	17,762	7.5%
Tiền và tương đương tiền	757	629	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	590	511	15.5%
Phải thu ngắn hạn	13,577	13,461	0.9%
Hàng tồn kho	3,782	2,755	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	394	406	-2.9%
Tài sản dài hạn	22,880	26,059	-12.2%
Phải thu dài hạn	8,480	11,036	-23.2%
Tài sản cố định	9,598	8,113	18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,604	2,618	-38.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,620	3,694	-29.1%
Tài sản dài hạn khác	378	351	7.6%
Lợi thế thương mại	19.7	246	-92.0%
Nợ phải trả	24,523	30,021	-18.3%
Nợ ngắn hạn	11,603	11,380	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,827	3,036	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,809	1,982	-8.7%
Nợ dài hạn	12,920	18,641	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,314	11,688	-20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,456	13,799	26.5%
Vốn chủ sở hữu	17,456	13,799	26.5%
Vốn điều lệ	5,335	5,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,576	1,855	2,589	4,531	4,012
Giá vốn hàng bán	1,297	1,435	1,650	3,212	2,812
Lợi nhuận gộp	279	420	939	1,320	1,200
Doanh thu HĐTC	327	854	2,346	2,548	2,087
Chi phí TC	185	555	1,484	2,402	2,396
Chi phí lãi vay	176	303	1,012	1,435	1,582
LN trong công ty LKLD	16.0	-52.4	-56.4	0.05	-35.2
Chi phí bán hàng	71.4	110	98.4	216	192
Chi phí QLDN	176	223	369	483	450
LN thuần từ HĐKD	190	335	1,277	767	213
Lợi nhuận khác	2.81	-1.39	-11.4	23.5	38.0
LN trước thuế	192	333	1,266	790	251
Lợi nhuận sau thuế	141	266	1,000	541	171
LNST của CĐ cty mẹ	114	211	609	350	59.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-969	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182	-614	-971	-4,031	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	864	3,593	10,124	7,225	-428
Tiền đầu kỳ	73.6	150	903	1,044	629
Lưu chuyển tiền thuần	76.5	753	140	-415	127
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	0.23	0.02	0.27
Tiền cuối kỳ	150	903	1,044	629	757